

LÍ THUYẾT THANH CHẨN X

GS.TS NGUYỄN ĐỨC DÂN

Tác giả bài [9] viết về “X - bar Theory” trong ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky không hề trích dẫn một công trình cụ thể nào, không dẫn nguồn gốc của khái niệm X-bar nhưng trong “Tài liệu tham khảo” chỉ nêu một công trình nổi tiếng Chomsky viết năm 1965. Điều này dẫn tới hai hiểu lầm đáng tiếc: hoặc khái niệm X-bar mặc nhiên là của Chomsky và xuất hiện từ 1965; hoặc khái niệm X-bar không phải của Chomsky còn của ai thì không rõ. Vì vậy, trong bài này, tôi muốn được trình bày rõ khái niệm này.

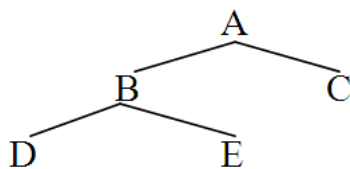
1. Kí pháp “X-bar”: lịch sử và khái niệm cơ bản

Trong bài giảng *Remarks on nominalisation* vào năm 1967 N. Chomsky đã đưa ra khái niệm “X - bar”, nhưng bài này chính thức in năm 1970 trong [8]. Vì vậy khi dẫn khái niệm này, người thì ghi 1967 người thì ghi 1970.

Trong mô hình ngữ pháp của N. Chomsky có các *quy tắc viết lại*.

$A \rightarrow B - C$, nghĩa là khi gặp kí hiệu A chỉ một phạm trù nào đó chúng ta sẽ viết lại A thành chuỗi hai kí hiệu B - C. Nếu B lại được viết lại thành $B \rightarrow D - E$ chẳng hạn, thì phạm trù A được miêu tả thành chuỗi $A = [D - E] - C$.

Dưới dạng sơ đồ cây, cấu trúc của A được miêu tả như hình 1 dưới đây:



Hình 1

N. Chomsky [3] nhận xét như sau:

“Quy tắc viết lại những phạm trù này thường là:

(1) (a) $NP \rightarrow N \text{ Comp}$

(b) $VP \rightarrow V \text{ Comp}$

(c) $AP \rightarrow A \text{ Comp}$

Ở đó Comp là bổ ngữ

Quy tắc viết lại Comp sẽ là:

(2) $\text{Comp} \rightarrow \text{NP}, \text{S}, \text{NP S}, \text{NP PP}, \text{PP PP}, \dots$

Cấu trúc của 3 quy tắc (a) - (c) trên đây giống nhau. Đều có phần trung tâm X kèm theo là bổ ngữ. Và phạm trù Comp (bổ ngữ) không hề có vai trò quan trọng trong phép biến đổi. Vậy thì có thể khái quát: Thay 3 quy tắc viết lại ở (1) bằng một lược đồ duy nhất, ở đó các phạm trù từ vựng N (danh), V (động), A (tính) được thống nhất thay bằng một biến X. Chúng ta dùng kí hiệu \bar{X} để chỉ một cú đoạn mà trung tâm là X. Có gạch ngang trên kí hiệu X nên được gọi là **X - bar** (*thanh chắn X*). Các quy tắc viết lại cơ sở để đưa vào các phạm trù N, V, A là một lược đồ quy tắc (3):

(3) $\bar{X} \rightarrow X \dots$

Dấu ba chấm nghĩa là có những phạm trù bổ ngữ khác nhau có thể đứng vào vị trí X. Đó là N, V hay A. Chúng ta nói \bar{X} chi phối X.

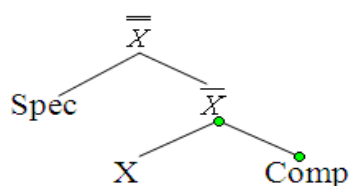
Tương tự, cú đoạn trực tiếp chi phối \bar{X} sẽ được kí hiệu là $\bar{\bar{X}}$ (thanh chắn kép, X - bar-bar, X double bar). Vậy thì, các cú đoạn chi phối trực tiếp \bar{N} , \bar{A} , \bar{V} sẽ lần lượt kí hiệu bằng $\bar{\bar{N}}$, $\bar{\bar{A}}$, $\bar{\bar{V}}$. Để thống nhất cách ghi cho kí hiệu mới này, chúng ta gọi cú đoạn gắn kết với \bar{N} , \bar{A} , \bar{V} trong cấu trúc \bar{N} , \bar{A} , \bar{V} là “thành phần đặc thù” của chúng. Thành phần đặc thù của \bar{X} được kí hiệu là (Spec, \bar{X}), nghĩa là ta có quy tắc viết lại:

$\bar{\bar{X}} \rightarrow (\text{Spec}, \bar{X}) \bar{X}$

Quy tắc viết lại đầu tiên của một ngữ pháp sẽ là:

$S \rightarrow \bar{\bar{N}} \bar{\bar{V}}$

Từ đây sơ đồ của thanh chắn kép X như hình 2:



Hình 2

(Spec, \bar{N}) sẽ được phân tích thành định ngữ, (Spec, \bar{V}) sẽ là những trợ động từ, có thể là những trạng từ thời gian, (Spec, \bar{A}) là những yếu tố gắn với tính từ trong cú đoạn tính từ (như cấu trúc so sánh, *very, \dots*).

Vì lí do kĩ thuật vẽ hình và in ấn, để đơn giản chúng ta cũng có thể dùng kí hiệu X' thay cho kí hiệu \bar{X} , và X'' thay cho $\bar{\bar{X}}$.

2. Sơ đồ cây một cú đoạn miêu tả theo kí pháp thanh chắn X thế nào?

Quan sát 3 cú đoạn sau:

(1) Privatize hospitals

(2) To privatize hospitals

(3) Plans to privatize hospitals (những kế hoạch tư hữu hóa bệnh viện)

Cấu trúc của (1) là một động ngữ (VP). Dễ thấy VP = V - N. Ở đây, V là trung tâm, cũng gọi là *chính tố*. Và (1) là cấu trúc *hướng tâm*. Người ta nói cả cấu trúc này là một *chiều xạ* của động từ trung tâm privatize (tư hữu hóa).

Cấu trúc của (2) là một *cú đoạn nguyên thức*, kí hiệu là IP. Khái niệm này được N. Chomsky [4] đưa ra năm 1981. Đây không phải là một VP, vì nó và VP nhận những kiểu phân bố khác nhau. Dễ thấy điều này qua những cặp câu đúng/ sai dưới đây:

(1) (a) They ought (*to privatize hospitals*)

(b) *They ought (\emptyset privatize hospitals)

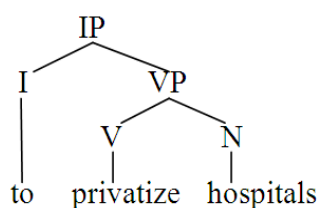
(2) (a) They should (\emptyset privatize hospitals)

(b) * They should (*to privatize hospitals*)

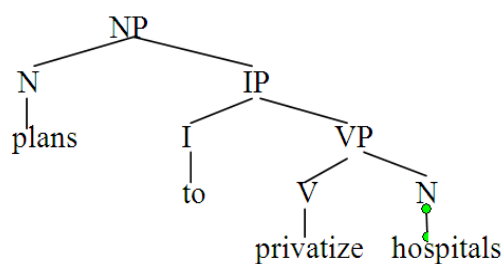
Trong cú đoạn (2) thì *to* có phạm trù biến tố I, cũng viết INFL. Nó là trung tâm của cú đoạn nguyên thức IP, và gắn kết với VP. Xem thêm thí dụ (11).

Dễ thấy (3) là danh ngữ chứa (2). Danh ngữ (3) này có trung tâm là “plans”, nó có thể dùng để trả lời câu hỏi đại loại như “Họ không hài lòng về những điều gì?”

Sơ đồ cấu trúc của (2) và (3) được phân tích như hai hình 3 và 4 dưới đây:



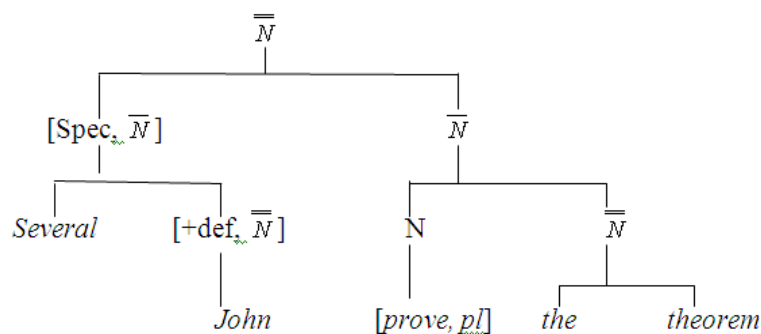
Hình 3



Hình 4

Danh ngữ (NP) “several of John’s proofs the theorem” được N. Chomsky [3] phân tích như sau: “proofs the theorem” là danh ngữ trung tâm nên được kí hiệu là *N*. Cái đặc thù của nó là “several of John” sẽ được kí hiệu là

(Spec, \bar{N}). Trong “proofs the theorem” thì danh từ *proofs* là trung tâm, nó ở dạng số nhiều, và xuất phát từ động từ *prove*, nên được ghi nhận là có nét nghĩa [*prove, pl*]. Vậy nên danh ngữ trên được phân tích đại để như hình dưới đây:



(several of John's proofs the theorem)

Sau này, người ta miêu tả lại như hình 11 và 14 những cú đoạn NP tương tự.

3. Mở rộng

Kí pháp “thanh chắn - X” ngay lập tức được chấp nhận rộng rãi. Nó như một phương tiện dùng để miêu tả ngôn ngữ. Nhiều công trình đã phân tích cấu trúc của những ngôn ngữ khác nhau theo cách dùng kí pháp thanh chắn. Chúng ta minh họa và giải thích thêm những điều N. Chomsky đã viết.

Trên đây, chúng ta phân tích (1) - (3) thành những VP, IP và NP. Là cú đoạn, nhưng chúng có thể xuất hiện trong lời nói thường ngày với cương vị là câu. Chẳng hạn, (1) - (3) có thể lần lượt dùng để trả lời những câu hỏi sau:

(1A) Nhà nước đang có kế hoạch gì? (Đáp: privatize hospitals)

(2A) Mục tiêu chính của kế hoạch này là gì? (Đáp: to privatize hospitals)

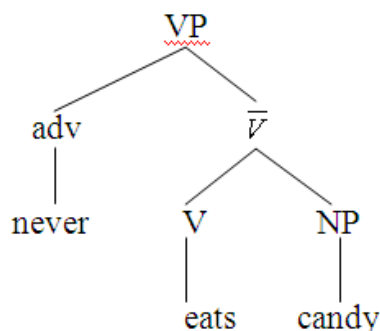
(3A) Xã hội không đồng tình với điều gì? (Đáp: Plans to privatize hospitals)

Ở cả ba cú đoạn (1) - (3) thì yếu tố trung tâm đứng đầu. Bỏ ngữ luôn luôn đứng bên phải nó. Đây là một đặc điểm của tiếng Anh. Và tiếng Việt cũng vậy. Điểm lưu ý là trong “to privatize hospitals” thì *to* là trung tâm. Điều này chúng mình được qua những cặp câu chấp nhận bỏ ngữ là “to privatize hospitals” nhưng không chấp nhận bỏ ngữ là “privatize hospitals”, và ngược lại. Xem [10, §2.5]. Trong một cú đoạn, ngoài trung tâm có thể xuất hiện một thành phần đặc thù. Thế nào là một đặc thù? Trong những cú đoạn dưới đây, phần gạch dưới là trung tâm còn phần in nghiêng là đặc thù:

- (1) (a) *straigh to bed*
- (b) *such a pity*
- (c) *Each teasing the other*
- (d) *Why are we waiting?*
- (e) *Government plans to privatize hospitals*

Chúng ta thấy phần đặc thù của những cú đoạn trên luôn luôn đứng đầu tiên. Vậy cấu trúc của (6a) - (6e) đều là “*đặc thù - trung tâm - bổ ngữ*”. Sơ đồ của chúng đều như hình 2 trên đây.

Một thí dụ khác: cụm động từ “never eats candy” có V = “eats” là trung tâm. Và \bar{V} = eats candy; trạng ngữ *never* là phần đặc thù (Spec) của \bar{V} . Còn VP, chính là V. Hình 5, sơ đồ cấu trúc của nó, cũng khuôn theo hình 2.



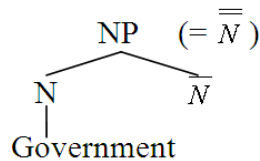
Hình 5

Có một khái niệm liên quan đến kí pháp thanh chắn. Đó là sự chiếu xạ.

Sơ đồ cấu trúc của danh ngữ, như (6e) “*Government plans to privatize hospitals*”, thế nào? Danh từ “plans” có bổ ngữ là một IP (to privatize hospitals), chúng gắn kết với nhau thành danh ngữ NP và viết là \bar{N} (theo kí pháp thanh chắn). Cái đặc thù của \bar{N} là danh từ “government”. Trung tâm của \bar{N} là “plans”. \bar{N} bao trùm “plans”. Người ta nói: “plans” đã chiếu xạ vào N. Tiếp đến, \bar{N} lại chiếu xạ vào \bar{N} bao trùm nó. Vì vậy, \bar{N} là một chiếu xạ trung gian (intermediate) của N (plans). Ta nói N, tức là (6e), là một chiếu xạ cực đại của N (plans). Trên đây là sự chiếu xạ của một danh từ. Cũng có sự chiếu xạ của một động từ, một tính từ, một giới từ thành động ngữ, tính ngữ, giới ngữ. Một cách khái quát, khi mở rộng một chính tố (tức là từ trung tâm) X ta có một chiếu xạ \bar{X} của nó. Một chiếu xạ *tối thiểu* của X là chính \bar{X} . Gọi \bar{X} là chiếu xạ *trung gian* của X vì \bar{X} còn nằm trong một chiếu xạ X của nó. Chúng ta gọi \bar{X} là chiếu xạ *cực đại* của X vì nó không còn mở rộng hơn nữa.

Như vậy, trong câu “*He is proud of you*” (*Nó tự hào về bạn*) thì tính ngữ “*proud of you*” là chiếu xạ cực đại của proud vì không còn tính ngữ nào bao trùm tính ngữ này nữa. Còn trong câu “*He is proud*” (*Nó thì kiêu căng*), *proud* vừa là chiếu xạ cực tiểu (bởi lẽ proud không là chiếu xạ của một trung tâm nào khác ngoài chính nó), vừa là chiếu xạ cực đại (bởi lẽ, proud nó không nằm trong một chiếu xạ nào khác).

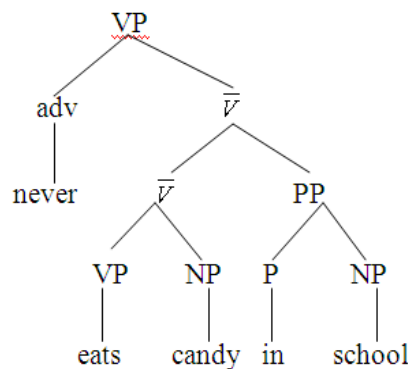
Như vậy, phần trên của sơ đồ cấu trúc (6e) như hình 6 dưới đây:



Hình 6

Nút \bar{N} chính là hình 4 có đỉnh $NP = \bar{N}$. Đem nối hình 4 vào nút \bar{N} sẽ được sơ đồ của 6e.

Sơ đồ cấu trúc của một giới ngữ được miêu tả thế nào? Để miêu tả VP “*never eats candy in school*”, ta nhận thấy \bar{V} có giới ngữ PP. Vậy ở hình 5, mở rộng nút \bar{V} thành “ $\bar{V} - PP$ ” ta sẽ được sơ đồ của nó, như hình 7:



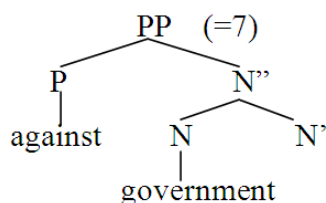
Hình 7

Lại xét giới ngữ mở rộng trong lời đáp ở đoạn thoại sau:

SP1: Ông A bỏ phiếu thế nào?

SP2: (7) *Against government plans to privatize hospitals*

Cụm giới ngữ trên đây được hình thành do gắn kết giới từ *Against* với danh ngữ (6e). Vậy sơ đồ của nó (hình 8) sẽ có đỉnh là một PP, rẽ hai nhánh P (*against*) và $NP = N$ (= 6e).



Hình 8

Ở hình trên, nút N'' chính là hình 6, ở đó nút N' chính là đỉnh NP của hình 3. Đem nối hình 3 vào nút N' sẽ được sơ đồ của (7).

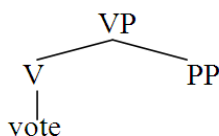
Sơ đồ cấu trúc của một động ngữ mở rộng miêu tả thế nào?

Chúng ta xét động ngữ mở rộng trong lời đáp ở đoạn thoại sau:

SP1: Những người phản đối sẽ làm gì?

SP2: (8) *vote against government plans to privatize hospitals*

Động ngữ /VP ở lời đáp gồm động từ *vote* gắn kết với giới ngữ/ PP (7). Sơ đồ cấu trúc của (8) là hình (9) có đỉnh là một VP với hai nhánh rẽ là V (*vote*) và PP (7).



Hình 9

Ở hình trên, nút PP chính là hình 8. Đem nối hình 8 vào nút PP ở hình 9 sẽ được sơ đồ của (8).

Câu được miêu tả thế nào?

Biết cách miêu tả NP, VP, AP, PP như đã trình bày ta dễ dàng miêu tả được sơ đồ cấu trúc của hai câu dưới đây:

(9) *The new teacher read a short book in the library.*

(10) *Mary read her proof of the problem.*

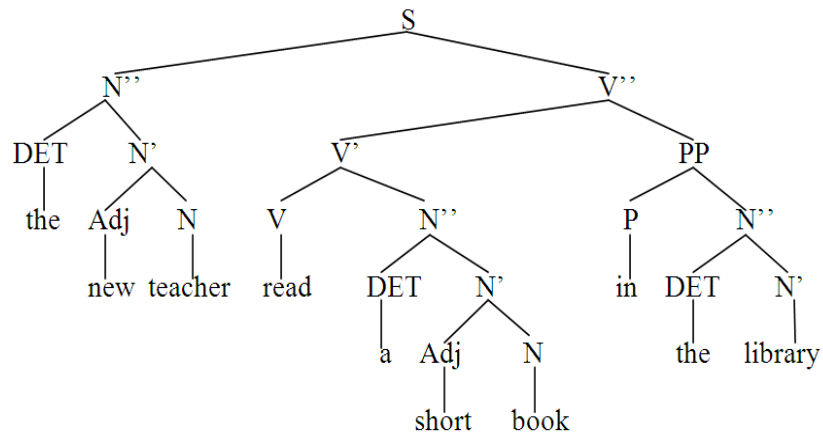
Vì $S \rightarrow \bar{N} \bar{V}$ ($= N'' V''$), nên:

Ở (9), $\bar{N} = \text{the new teacher} = \text{the} - \bar{N} = \text{the} - \text{new teacher} = \text{the} - \text{adj} - N$

$\bar{V} = \text{read a short book} - \text{in the library} = \bar{V} - PP = V - \text{a short book} - PP$

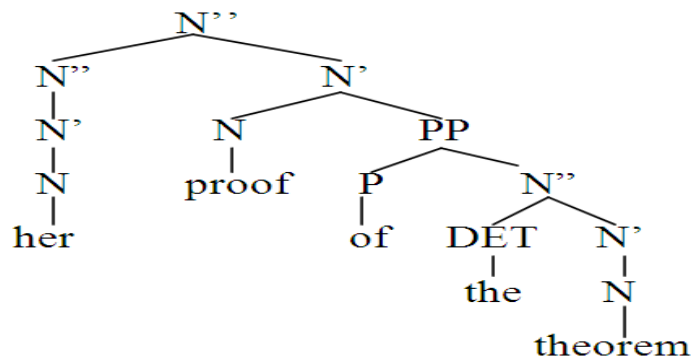
“*a short book*” là một \bar{N} giống như “*the new teacher*”.

Vậy câu (9) được phân tích như hình 10 dưới đây:



Hình 10

Trong câu (10) bổ ngữ của động từ là danh ngữ \overline{N} = "her proof of the problem". Nó chỉ phối \overline{N} có trung tâm là N = proof. Vậy \overline{N} = "her proof of the problem" = her - \overline{N} - PP. Vậy câu (10) có sơ đồ S \rightarrow N'' - V'' = Mary - [V - N''] = Mary - [read - N'']. Sơ đồ bổ ngữ N'' này được [12] phân tích như hình 11:



Hình 11

4. Lí thuyết thanh chắn - X hiện thời

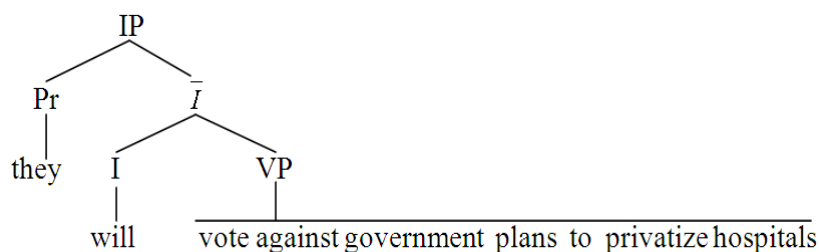
Cấu trúc câu cũng giống như cấu trúc của cú đoạn biến tố IP. Do vậy lí thuyết thanh chắn được khái quát hơn nữa. Chúng ta giải thích điều này qua những thí dụ dưới đây.

Quan sát câu đáp (11) trong đoạn thoại dưới đây:

SP1: Những người chống đối sẽ làm gì?

SP2: (11) *They will vote against government plans to privatize hospitals*

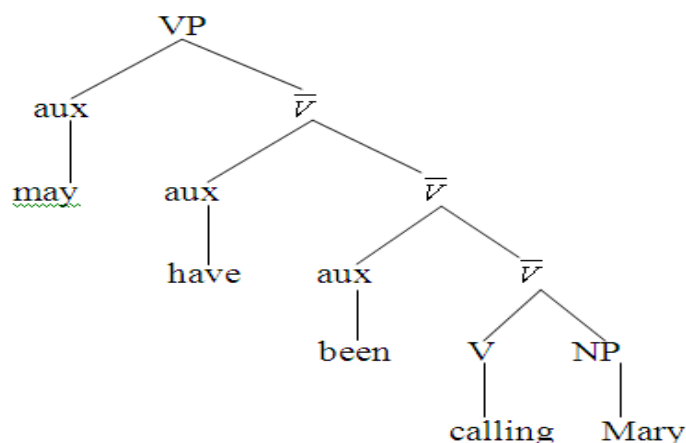
Theo giả thuyết khái quát, cấu trúc của câu cũng được hình thành theo cùng một cách gắn kết giống như cấu trúc của cú đoạn. Nghĩa là trợ động từ *will* đã gắn kết với VP đứng sau nó. Đại từ *they* gắn kết với cụm từ vừa được tạo thành để thành câu. Theo giả thuyết trung tâm đứng trước bổ ngữ và cái đặc thù đứng trước cùng, chúng ta sẽ chấp nhận *will* là trung tâm, VP là bổ ngữ và cái đặc thù là *they*. Nói cách khác, trợ động từ *will* là trung tâm của một cú đoạn nguyên thức IP, ở đó *will* gắn kết với VP tạo nên chiều xạ trực tiếp I'. Đến lượt mình I' gắn kết với *they* để tạo ra IP. Đây là *cú đoạn tình thái*. Vậy cấu trúc của (11) sẽ có sơ đồ như hình 12 dưới đây:



Hình 12

Chúng ta lưu ý rằng trong hình trên, VP chính là cú đoạn (8) có lược đồ như hình 9, ở đó giới ngữ PP (*against government plans to privatize hospitals*) có lược đồ như hình 8. Đỉnh *N* (= NP = *plans to privatize hospitals*) trong hình 8, chính là hình 3.

Nút \bar{X} cũng có thể được phát triển một cách đệ quy. Thí dụ: Cú đoạn động từ VP = “*may have been calling*” sẽ được phân tích như hình 13 vì yếu tố tình thái là đệ quy:



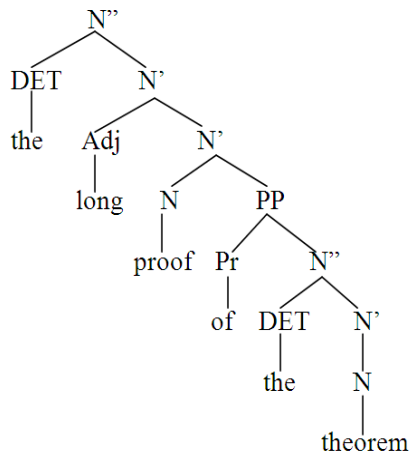
Hình 13

Từ đây, chúng ta thấy sự giống nhau cơ bản giữa hai cấu trúc cú đoạn VP và NP, tức là giữa V'' và N'' theo kí pháp thanh chắn X. Điều này càng rõ ràng hơn nếu ta so sánh cấu trúc của hai danh ngữ và động ngữ sau:

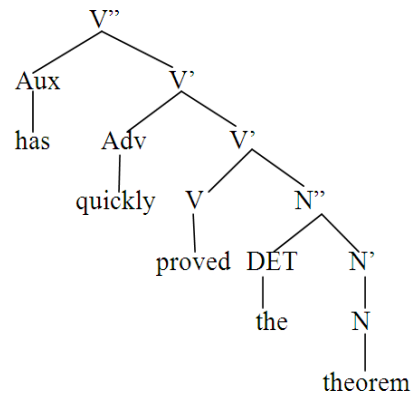
NP = the long proof of the theorem

VP = has quickly proved the theorem

Cấu trúc của chúng được [12] thể hiện như hai hình 14 và 15:

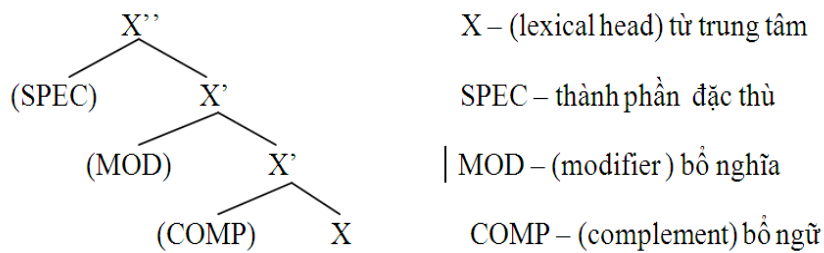


Hình 14



Hình 15

Vậy cả hai biến N'' và V'' được thay thế bằng biến X và sơ đồ cấu trúc thanh chắn kép (hình 4) được khái quát như hình 16:



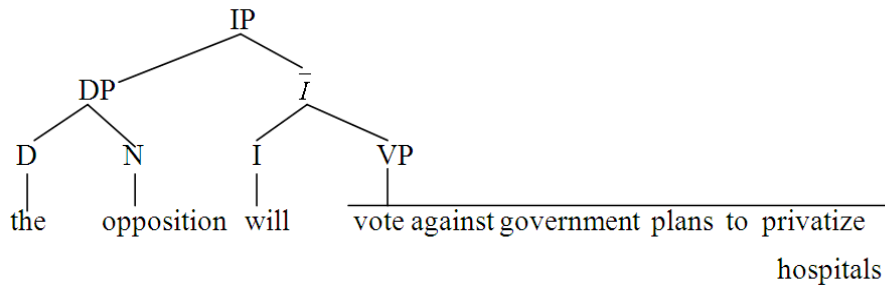
Hình 16

Trong sơ đồ trên, dấu ngoặc đơn nói rằng các thành phần đứng trong nó không bắt buộc xuất hiện. Cú đoạn \bar{X} có thể được mở rộng hơn nữa để bao gồm bổ ngữ hoặc phụ tố cũng như phân đệ quy (lặp lại).

Miêu tả câu 12 dưới đây thế nào?

(12) *The opposition will vote against government plans to privatize hospitals*

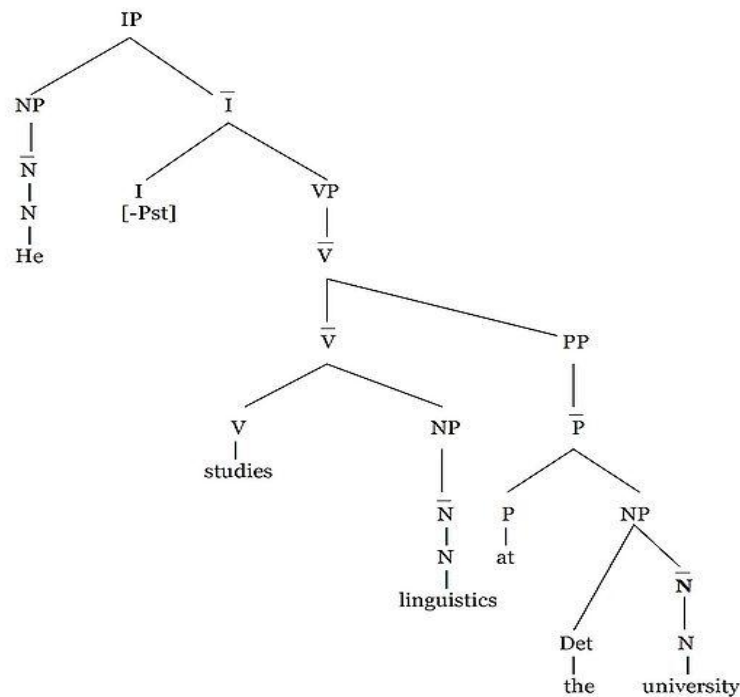
Đối chiếu (12) với (11), ta thấy *the opposition* đóng vai trò của *they*. Mà *the opposition* là một cú đoạn định ngữ DP. $DP \rightarrow D - N = the - opposition$. Như vậy, trong toàn cục, câu (12) được tạo thành từ sự gắn kết một thanh chắn *I* (will vote...) với một DP. Như vậy, sơ đồ cấu trúc của nó là hình 17. Hình này có được từ hình 12 bằng cách thay nhánh Pr bằng nhánh DP:



Hình 17

Để minh họa cụ thể, chúng ta miêu tả chi tiết câu (13) như hình 18:

(13) *He studies linguistics at the university*



Hình 18

Sơ đồ của những câu bổ ngữ

Khi mở rộng câu, chúng ta gặp loại câu mà bổ ngữ là một cụm chủ vị (theo cách gọi của giới Việt ngữ học), như:

- (14) (a) *I am sure that you are right.*
 (b) *I doubt if you can help me.*
 (c) *Paul dit que Jean viendra.*
 (d) *Tôi tin rằng anh Ba sẽ tới.*
 (e) *Nó nghĩ là chúng tôi nên đi.*

Trong những câu (14) trên đây, các cụm đứng sau *that, if* trong tiếng Anh (và tương tự sau *que* trong tiếng Pháp, và sau *rằng, là* trong tiếng Việt) được [2] gọi là cú đoạn bổ ngữ (CP). Vậy thì cấu trúc cú đoạn “*that/ if/ for* CP” nhận CP là thành tố bổ ngữ còn *that/ if/ for* là trung tâm (mà cú pháp truyền thống gọi là *liên từ*).

Về loại câu này, N. Chomsky [4], tr.18 - 19, viết:

“Quan sát các câu (2):

- (2) (i) *The students prefer for Bill to visit Paris.*
 (ii) *The students prefer that Bill to visit Paris.*

Động từ *prefer* có một đặc tính cố hữu là đòi hỏi một cú đoạn bổ ngữ có chủ từ là NP và vị từ là VP (*Bill* và *visit Paris*) và một phần tử gọi là “INFL” (inflection) chỉ rõ vị trí của cái cú đoạn nguyên thức (the clause in finite or infinitival). Theo [2], cú đoạn \bar{S} bao gồm một COMP và một mệnh đề thành phần S được phân tích thành NP - INFL - VP. Vậy thì ở cấp độ LF (dạng thức lô gích), các câu (2) được biểu hiện như (3),

với (2i) thì COMP = *for* và INFL = [- Tense],

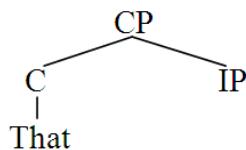
với (2ii) thì COMP = *that* và INFL = [+ Tense],

- (3) The students [_{VP} prefer [\bar{S} COMP [_S Bill INFL [_{VP} visit Paris]]]]”

J. Bresnan [2] đã chứng minh và được các nhà ngữ pháp tạo sinh chấp nhận rằng mọi nút S trong một cú đoạn đều có dạng S → COMP - S.

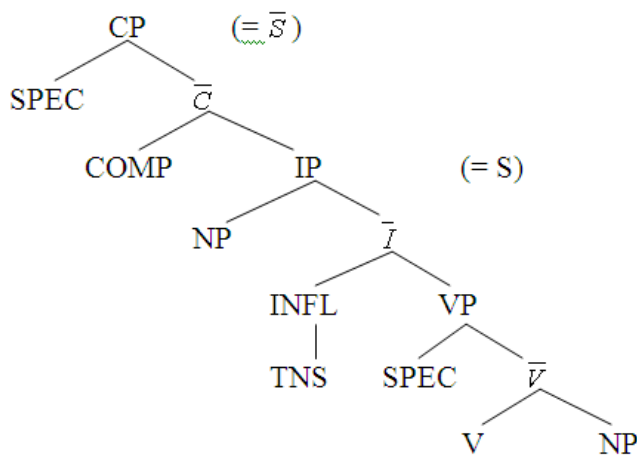
Như vậy, sơ đồ cấu trúc của kiểu câu “*that S*”, như câu (15) chẳng hạn, sẽ như hình (19):

- (15) *That they will vote against government plans to privatize hospitals*



Hình 19

Cấu trúc nguyên thức IP ở sơ đồ trên chính là hình 12, sơ đồ của câu (11)
Theo [12, 194], *cấu trúc cú đoạn thanh chắn - X tổng quát* sẽ như hình 20:



Hình 20

Lời kết: Thanh chắn X là một trong những *kí pháp* then chốt của ngữ pháp tạo sinh, nó cho phép miêu tả được nhiều hiện tượng cú pháp dưới cùng một hình thức. Vì vậy, người ta gọi kí pháp này là *lí thuyết thanh chắn X*. (X - bar Theory). Nó được thảo luận nhiều và có những biến thể khác nhau.

Đáng chú ý là những công trình của J. Bresnan [2], N. Hornstein [6], E. Selkirk [11], D. Halitzky [5], R. Jackendoff [7], M. Aronoff [1].

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ CHỮ TẮT DÙNG TRONG BÀI

sự chiếu xạ: projection;

~ cực đại: maximal ~;

~trung gian: intermediate ~;

chính tố = từ trung tâm: head;

cú đoạn: phrase

~ bổ ngữ: complementizer ~: CP;

~định ngữ: DP: Determiner ~

~ nguyên thức: infinite ~ : IP;

~ tình thái: auxiliary/ modal ~ ;

đệ quy: recursion;

I / INFL: Inflection;

IP: Inflection Phrase;

giới ngữ: PP: prepositional phrase; *quy tắc viết lại*: rewriting/ rewrite rule;

Spec: thành phần đặc thù: specifier; TNS = tense;

trợ động từ: auxiliary/Aux

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. Aronoff, *Word Formation in Generative, Linguistic Inquiry*, No1, 1976.
2. J. Bresnan, *On complementizers: towards a syntactic theory of complement types*, *Foundations of Language*, 2, 1970.
3. N. Chomsky, *Remarks on nominalisation*, In *Reading in English Transformational Grammar*, Jacob & Rosenbaum (Eds), 1967.
4. N. Chomsky, *Lectures on Government and Binding*, Foris Publications, 1981.
5. D. Halitzky, *Left branch S's and NP's in English: a Bar Notation analysis*, In *Linguistic Analysis 1*, 1975.
6. N. Hornstein, "S and the S'" convention, In *Montreal Working Papers in Linguistics*, 1975.
7. R. Jackendoff, \bar{X} - Syntax: A study of Phrase Structure, In *Linguistic Inquiry Monograph 2*, MIT, 1977.
8. R. Jacob & P. Rosenbaum (Eds), *Reading in English Transformational Grammar*, Blaisdell, Waltham, Mass, 1970.
9. Võ Đại Quang, *Lí thuyết thanh biến thể phạm trù (X-Bar Theory): một công cụ hữu hiệu trong phân tích cú pháp*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2004.
10. A. Radford, *Syntactic Theory and the Structure of English; A Minimalist Approach*, Cambridge UP, 1999.
11. E. Selkirk, *French liaison and the X' notation*, In *Linguistic Inquiry 5*, 1974.
12. R. D. Van Valin, *An Introduction to Syntax*, Cambridge UP, 2001.

SUMMARY

This paper introduces the "X - bar" notation (the terminology introduced in Chomsky's paper in 1970 on *Remarks on Nominalisation*). The subsequent extensions of this notation become the theory called "X - bar syntax", a sub-theory in the framework of the *Principles and Parameters*. The X - bar constituent structure is employed for the description of syntactic structures at all levels.